TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS-ST
Ngày: 23-3-2022
V/v tranh chấp quyền về lối đi qua

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh
2. Ông Trương Văn Phúc

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp quyền về lối đi qua theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2022/QĐST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B là ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre theo Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2021.

Bị đơn: Ông Dương V, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Cao Thị Hồng H, sinh năm 1971
- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960
- Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1962
- Ông Nguyễn Trường A, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông T có mặt. Ông C, bà H vắng mặt. Ông T, bà C, ông A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị B là ông Nguyễn Minh T trình bày:

Vào năm 2007, bà B có nhận chuyển nhượng của ông Cao Văn D một phần đất có diện tích 2.403,7m^2, thuộc thửa số 185, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này trước đây ông D nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T nhưng ông D chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi ông D sang nhượng đất ông D đã nhờ ông T đứng ra ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà B. Trước khi bà B nhận chuyển nhượng phần đất nêu trên thì ông T đã chuyển nhượng cho ông Dương Văn C phần đất thửa số 209, tờ bản đồ số 26, diện tích 5.438m^2. Phần đất ông C nhận chuyển nhượng của ông T nằm liền ranh với phần đất của bà B nhưng ông T vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa sang tên cho ông C. Trên phần đất ông T chuyển nhượng cho ông C có một lối đi, diện tích theo đo đạc thực tế là 90,7m^2, được sử dụng làm lối đi vào nhà ông C và đi vào đất của bà B. Trước khi nhận chuyển nhượng đất của ông T thì giữa bà B và ông T có thỏa thuận miệng là khi nào ông T sang tên đất cho ông C thì ông T sẽ chừa cho bà B 01 lối đi để vào đất. Ông T, ông C đồng ý chừa đường đi và bà B đã sử dụng lối đi này từ năm 2007 đến khi phát sinh tranh chấp. Ngày 09/6/2021, ông C rào đường đi không cho bà B vào đất vì ông cho rằng bà B đã dời trụ ranh đất sang đất của ông C. Nay bà B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Dương Văn C, bà Cao Thị Hồng H có trách nhiệm tháo dỡ cổng rào lưới B40 để mở lại lối đi cho bà B. Đồng thời bà B yêu cầu ông C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Cao Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Trường A phải mở cho bà một lối đi ra lộ công cộng có diện tích theo đo đạc thực tế là 90,7m^2, thuộc một phần thửa 209 (ký hiệu thửa 209c), tờ bản đồ số 26, theo như hồ sơ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G có chiều rộng phía trong từ điểm số 1 đến điểm số 2 dài 1,27 mét; phía ngoài từ điểm số 7 đến số 8 dài 1,38 mét. Bà B đồng ý bồi hoàn giá trị đất và cây trồng có trên đất cho ông C theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bà B đồng ý kết quả đo đạc ngày 29/11/2021 và kết quả định giá tài sản ngày 07/10/2021 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Bị đơn ông Dương Văn C vắng mặt nhưng có lời khai:

Vào năm 2009, bà B đi đường đất trên đất ông 9 M qua đất ông Kim Văn R. Sau khi mẹ ông 9 M qua đời thì ông không cho bà B đi nữa do đi ngang mộ của gia đình ông M. Thời điểm này, bà B có qua hỏi đi nhờ trên đất của ông. Ông đồng ý và bà B đi lại bình thường trên đất đến nay đã 12 năm. Tháng 5/2021, bà B

tự ý nhổ trụ ranh đất đã cắm trước đây giữa hai bên để dời sang phần đất của ông. Ông có đến báo tổ trưởng tổ nhân dân tự quản, tổ có mời bà B làm việc, với tư cách tình làng nghĩa xóm nếu có dời trụ ranh thì nhổ cắm lại nhưng bà B không đồng ý. Sau đó trưởng ấp có kết hợp với tổ nhân dân tự quản làm việc với ông và bà B về ranh đất nhưng bà B vẫn không đồng ý. Về sau xã và ấp có đến xác định lại ranh đất giữa hai bên nhưng bà B cũng không đồng ý nên ông đã rào lối đi không cho bà B đi. Trước đây, ông cho bà B đi nhờ qua đất của ông nhưng nay ông không cho bà B đi nữa vì bà B đã tự ý dời trụ ranh qua đất của ông. Đây không phải là lối đi công cộng nếu bà B muốn đi lối đi này thì phải thỏa thuận với ông (bán lối đi).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng có lời khai:

Năm 1996 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 13.075m^2, gồm các thửa đất số 783, 784, 809, 852 cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 2002, ông chuyển nhượng phần đất có diện tích khoảng 2.300m^2, thuộc một phần thửa đất số 809 cho ông Cao Văn D. Ông D nhận đất và sử dụng lối đi qua đất của ông Trần Văn M và ông Kim Văn R để ra lộ công cộng. Năm 2004, ông sang nhượng phần đất còn lại có diện tích khoảng 5.300m^2, thuộc một phần thửa đất số 809 cho ông Dương Văn C, có làm giấy tay sang nhượng nhưng chưa sang tên sổ đỏ cho ông C do ông C chưa có điều kiện. Năm 2007, ông D chuyển nhượng phần đất này lại cho bà Lê Thị B. Ông D có nhờ ông ký hợp đồng chuyển nhượng sang tên đất cho bà B. Bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm này bà B vẫn còn tiếp tục sử dụng lối đi qua đất của ông M và ông R để ra lộ công cộng. Đến năm 2007 – 2008, một số hộ dân có mở lối đi mới làm lối đi chung thì lúc này bà B mới hỏi ông C mở lối đi qua đất ông C (lối đi đang tranh chấp) và bà B sử dụng lối đi này đến nay đã hơn 10 năm. Khi ông ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà B thì ông không có hứa mở lối đi qua đất của ông C cho bà B. Ông đã chuyển nhượng đất xong cho ông C nên ông không còn liên quan gì trong vụ án nêu trên.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Dương Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Hồng H chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Trường A đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B đối với ông Dương Văn C, bà Cao Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Trường A về việc tranh chấp quyền về lối đi qua.

Buộc ông Dương Văn C, bà Cao Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Trường A có trách nhiệm mở cho hộ gia đình bà Lê Thị B một lối đi ra lộ công cộng có diện tích 90,7m^2, thuộc thửa đất số 209c, tờ bản đồ số 26, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Dương Văn C, bà Cao Thị Hồng H tháo dỡ, di dời hàng rào lưới B40 có diện tích là 1,55m x 1,9m = 2,945m^2 trên phần đất thửa 209c để mở lối đi cho bà Lê Thị B.

Buộc bà Lê Thị B có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất và cây trồng trên đất cho ông C theo giá Hội đồng định giá đã định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị B yêu cầu mở lối đi qua một phần đất thuộc thửa số 209, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Dương Văn C đang quản lý, sử dụng đất. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Bị đơn ông Dương Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Hồng H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Trường A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C, bà H, ông T, bà C, ông A là phù hợp.

[2] Về nội dung: Phần đất bà B yêu cầu mở lối đi có diện tích theo đo đạc thực tế là 90,7m^2, thuộc thửa số 209c, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông Dương Văn C, bà Cao Thị Hồng H đang quản lý, sử dụng, Theo đó, nguyên đơn bà B cho rằng đây là lối đi riêng của gia đình bà do

trước đây khi bà nhận chuyển nhượng đất của ông T thì ông T có hứa khi nào ông T sang tên đất cho ông C thì ông T sẽ chừa lại một phần đất làm lối đi riêng cho bà. Còn ông C thì cho rằng đây là đất của ông không phải là đường đi công cộng. Tháng 5/2021, bà B tự ý di dời trụ ranh đất giữa hai bên để cắm sang phần đất của ông. Chính quyền ấp, xã có xuống làm việc với hai bên để cắm lại trụ ranh nhưng bà B không đồng ý nên ông đã rào lại lối đi.

[2.1] Xét yêu cầu mở lối đi của bà B thấy rằng: Bà B có đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 185, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.403,7m^2, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất của bà B bị vây bọc bởi các thửa đất số 166, 167, 186, 180 và 209, không có lối đi ra lộ công cộng. Hiện nay để đi ra lộ công cộng, bà B phải đi nhờ qua phần đất thửa 209 của ông C. Do ông C không đồng ý cho bà tiếp tục đi đi nên phát sinh tranh chấp. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ". Theo quy định trên thì bà B yêu cầu được mở lối đi là có căn cứ.

[2.2] Xét về sự thuận tiện của lối đi bà B yêu cầu được mở: Qua xác minh thực tế, một số chủ đất liền ranh có thể mở lối đi ra lộ công cộng cho bà B không đồng ý cho mở lối đi vì từ xưa đến nay trên đất không có hình thành lối đi. Trong khi đó bà B đã sử dụng lối đi qua đất của ông C cách nay đã hơn 10 năm. Đều này cũng được ông C thừa nhận tại bản tự khai ngày 13/7/2021 là bà B có đi nhờ qua đất của ông đến nay đã 12 năm và ông vẫn cho bà B đi lại bình thường. Như vậy, có căn cứ xác định đây là lối đi thuận tiện nhất để ra lộ công cộng. Ông C cho rằng do bà B tự ý di dời trụ ranh đất giữa hai bên để cắm sang phần đất của ông nên ông rào lối đi không cho bà B đi là không phù hợp. Bởi lẽ, nếu có căn cứ chứng minh bà B di dời trụ ranh cấm lấn chiếm đất của ông thì ông có thể khởi kiện bà B bằng một vụ kiện khác. Vì tranh chấp ranh đất mà ông C rào lối đi không cho bà B đi là không phù hợp nên không chấp nhận. Bà B cho rằng khi ông T ký hợp đồng sang nhượng đất cho bà thì ông T có hứa khi nào ông T sang tên sổ đất cho ông C thì ông T sẽ chừa cho bà B một lối đi riêng trên phần đất của ông C nhưng bà

không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận này nên không chấp nhận.

[2.3] Phần đất yêu cầu mở lối đi hiện nay vẫn do hộ ông Nguyễn Văn T (gồm ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thi Kim C, ông Nguyễn Trường A) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T, bà C, ông A thừa nhận đã chuyển nhượng phần đất nêu trên cho ông C nhưng ông C chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất hiện nay do vợ chồng ông Dương Văn C, bà Cao Thị Hồng H đang quản lý sử dụng. Do đó, bà B yêu cầu ông Dương Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Cao Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thi Kim C, ông Nguyễn Trường A có trách nhiệm cùng ông C mở lối đi là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Theo biên bản định giá tài sản thì phần đất thửa 290c, tờ bản đồ số 26 có giá là 90,7m^2 x 250.000 đồng/m^2 = 22.675.000 đồng (giá trên đã bao gồm hoa màu trên đất). Xét thấy, việc mở lối đi qua đất đã làm thiệt hại đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông C. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà B đồng ý bồi hoàn giá trị đất và tài sản trên đất cho ông C, đây là sự tự nguyện của bà B phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận. Ngoài ra, trên phần đất được mở lối đi ông C, bà H có làm một hàng rào lưới B40, diện tích là 1,55m x 1,9m = 2,945m^2, có thể tháo dỡ, di dời được. Do đó, cần buộc ông C, bà H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời để mở lối đi cho bà B là phù hợp.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng là 3.169.000đ (Ba triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng). Do yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận nên ông C phải chịu số tiền này. Bà B đã tạm ứng nộp xong nên buộc ông C có trách nhiệm hoàn trả cho bà B số tiền nêu trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B được chấp nhận nên ông Dương Văn C phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng.

Bà Lê Thị B phải chịu án phí đối với số tiền phải hoàn trả giá trị đất và tài sản trên đất cho ông C là 22.675.000 đồng x 5% = 1.133.750 đồng. Do bà B là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 95, 171 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B về việc tranh chấp quyền về lối đi qua đối với ông Dương Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Cao Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Trường A.

Buộc ông Dương Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Cao Thị Hồng H, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim C, ông Nguyễn Trường A có trách nhiệm mở cho bà Lê Thị B một lối đi ra lộ công cộng có diện tích 90,7m^2 (loại đất CLN), thuộc thửa đất số 209c, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ kèm theo)

Lối đi có chiều cao 04m (bốn mét) tính từ mặt đất trở lên.

Buộc ông Dương Văn C, bà Cao Thị Hồng H tháo dỡ, di dời hàng rào lưới B40 có diện tích là 1,55m x 1,9m = 2,945m^2 trên phần đất thửa 209c để mở lối đi cho bà Lê Thị B.

Buộc ông Dương Văn C, bà Cao Thị Hồng H sử dụng hạn chế diện tích đất mà bà Lê Thị B sử dụng làm lối đi. Bà Lê Thị B được quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất số 209c theo quy định tại Điều 171 và Điều 95 của Luật đất đai.

Buộc bà Lê Thị B có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất (đã bao gồm cây trồng trên đất) cho ông Dương Văn C với số tiền tổng cộng là 22.675.000đ (Hai mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà Lê Thị B được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ cây trồng có trên thửa đất số 209c sau khi thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền cho ông C xong.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng: Ông C phải chịu chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng là 3.169.000đ (Ba triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng). Do bà B đã nộp xong nên buộc ông C có trách nhiệm hoàn trả cho bà B số tiền nêu trên.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Văn C phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

Bà Lê Thị B được miễn nộp toàn bộ án phí.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Quyền kháng nghị: Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Tòa án tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang